

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 720/TTr-LĐTBXH ngày 12/4/2017; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 69/BC-STP ngày 07/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp; mức chi phí đào tạo theo từng nghề trong danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp; mức kinh phí hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia học nghề trong danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, như sau:

1. Phê duyệt danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp, gồm: 20 nghề phi nông nghiệp, 24 nghề nông nghiệp và nhóm các nghề khác.

2. Phê duyệt mức chi phí đào tạo và mức kinh phí hỗ trợ cụ thể cho từng đối tượng tham gia học nghề trong danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp, áp dụng đối với những lớp học tổ chức đại trà có quy mô lớp học đến 35 người theo Phụ biểu 01 kèm theo.

3. Phê duyệt mức chi phí đào tạo và mức kinh phí hỗ trợ cụ thể cho từng đối tượng tham gia học nghề trong danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp, áp dụng đối với lớp học tổ chức riêng cho người dân tộc thiểu số và người khuyết tật, có quy mô lớp học đến 20 người theo Phụ biểu 02 kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện của các tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Hằng năm thực hiện rà soát để tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp, mức chi phí đào tạo theo từng nghề, mức hỗ trợ cho từng đối tượng trong danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đảm bảo đúng các quy định hiện hành của pháp luật và phù hợp thực tiễn của tỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/5/2017. Danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp, mức chi phí đào tạo theo từng nghề và mức hỗ trợ cho từng đối tượng trong danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp quy định tại Quyết định này được áp dụng từ ngày 01/01/2017.

2. Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 của UBND tỉnh phê duyệt chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hết hiệu lực thực hiện kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
 - Bộ Lao động TB&XH;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tư pháp;
 - TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh
 - CT, các PCT UBND tỉnh
 - V0,1,2,3,4; Các Chuyên viên NCTH;
 - Lưu: VT, VX2.
- (báo cáo)
- 25b-QĐ21

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Thị Thu Thủy



Phụ biểu 01

**DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP; MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG NGHỀ,
MỨC HỖ TRỢ CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG TRONG DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP
ÁP DỤNG CHO LỚP ĐÀO TẠO ĐẠI TRÀ CÓ QUY MÔ LỚP HỌC ĐẾN 35 NGƯỜI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1139/2017/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Tên nghề	Thực hiện chương trình đào tạo		Mức chi phí đào tạo tối đa (1000 đồng/người/khóa)	Mức hỗ trợ tối đa cho từng đối tượng (1000 đồng/người/khóa)				
		Tổng số tiết, giờ/ khóa học	Số ngày đào tạo tối thiểu		Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn	Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất, phụ nữ bị mất việc làm, ngư dân	Người thuộc hộ cận nghèo	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác
I	Nghề phi nông nghiệp								
1	Nghiệp vụ Bàn - Bar - Bồng	320	44	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
2	Chế biến món ăn và phục vụ	420	58	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.000
3	Nề hoàn thiện	400	53	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920
4	Sản xuất gốm xây dựng	420	57	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
5	Điện dân dụng	323	60	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
6	Sửa chữa điện lạnh	450	62	2.110	2.110	2.110	2.110	2.110	2.000
7	Hàn	376	65	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.000
8	Điện nước nông thôn	420	60	2.290	2.290	2.290	2.290	2.290	2.000

TT	Tên nghề	Thực hiện chương trình đào tạo		Mức chi phí đào tạo tối đa (1000 đồng/người/khóa)	Mức hỗ trợ tối đa cho từng đối tượng (1000 đồng/người/khóa)				
		Tổng số tiết, giờ/ khóa học	Số ngày đào tạo tối thiểu		Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn	Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất, phụ nữ bị mất việc làm, ngư dân	Người thuộc hộ cận nghèo	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác
9	Máy công nghiệp	440	60	2.800	2.800	2.800	2.800	2.500	2.000
10	Thêu thỏ cầm	320	45	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820
11	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	340	46	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.000
12	Lắp đặt đường ống nước	420	65	2.340	2.340	2.340	2.340	2.340	2.000
13	Lái xe ô tô hạng B2	588	74	7.300	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
14	Lái xe ô tô hạng C	920	115	9.500	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000
15	Đan lưới	420	58	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
16	Tin học văn phòng	405	56	2.060	2.060	2.060	2.060	2.060	2.000
17	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	330	45	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940
18	Sửa chữa máy nông nghiệp	400	53	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.000
19	Sửa chữa ô tô	420	58	2.210	2.210	2.210	2.210	2.210	2.000
20	Thuyền trưởng	375	52	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870
II	Nghề nông nghiệp								
21	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	350	48	2.610	2.610	2.610	2.610	2.500	2.000





TT	Tên nghề	Thực hiện chương trình đào tạo		Mức chi phí đào tạo tối đa (1000 đồng/người/khóa)	Mức hỗ trợ tối đa cho từng đối tượng (1000 đồng/người/khóa)				
		Tổng số tiết, giờ/khóa học	Số ngày đào tạo tối thiểu		Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn	Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất, phụ nữ bị mất việc làm, ngư dân	Người thuộc hộ cận nghèo	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác
36	Kỹ thuật nuôi giáp xác thương phẩm	440	61	2.540	2.540	2.540	2.540	2.500	2.000
37	Kỹ thuật nuôi cá biển thương phẩm	440	61	2.490	2.490	2.490	2.490	2.490	2.000
38	Nuôi cá lồng bè trên biển	440	58	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
39	Kỹ thuật nuôi nhuyễn thể thương phẩm	440	61	2.440	2.440	2.440	2.440	2.440	2.000
40	Kỹ thuật nuôi tôm thẻ chân trắng	440	61	2.540	2.540	2.540	2.540	2.500	2.000
41	Ương, nuôi ngao, tu hài	440	58	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
42	Sản xuất nông lâm kết hợp	440	60	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
43	Khuyến nông lâm	440	60	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000
44	Sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp	440	61	3.000	3.000	3.000	3.000	2.500	2.000
III	Nhóm các nghề khác	320-440	45-60	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.000

Ấn định danh mục trên gồm: 20 nghề phi nông nghiệp, 24 nghề nông nghiệp và nhóm các nghề khác./.

Phụ biểu 02

**DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP; MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG NGHỀ,
MỨC HỖ TRỢ CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG TRONG DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI LỚP ĐÀO TẠO CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT, NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ
CÓ QUY MÔ LỚP HỌC ĐẾN 20 NGƯỜI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1139/2017/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



TT	Tên nghề	Thực hiện chương trình đào tạo		Mức chi phí đào tạo tối đa (1000 đồng/người/khóa học)	Mức hỗ trợ tối đa cho từng đối tượng (1000 đồng/người/khóa học)		
		Tổng số tiết, giờ/khóa học	Số ngày đào tạo tối thiểu		Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số
I	Nghề phi nông nghiệp						
1	Nghiệp vụ Bàn - Bar - Buồng	320	44	3.370	3.370	3.370	3.000
2	Chế biến món ăn và phục vụ	420	58	3.980	3.980	3.980	3.000
3	Nề hoàn thiện	400	53	3.490	3.490	3.490	3.000
4	Sản xuất gôm xây dựng	420	57	3.450	3.450	3.450	3.000
5	Điện dân dụng	323	60	3.190	3.190	3.190	3.000
6	Sửa chữa điện lạnh	450	62	3.630	3.630	3.630	3.000
7	Hàn	376	65	3.770	3.770	3.770	3.000
8	Điện nước nông thôn	420	60	3.890	3.890	3.890	3.000
9	May công nghiệp	440	60	3.750	3.750	3.750	3.000
10	Thêu thỏ cảm	320	45	2.970	2.970	2.970	2.970
11	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	340	46	3.240	3.240	3.240	3.000
12	Lắp đặt đường ống nước	420	65	3.950	3.950	3.950	3.000
13	Lái xe ô tô hạng B2	588	74	7.300	6.000	4.000	3.000

TT	Tên nghề	Thực hiện chương trình đào tạo		Mức chi phí đào tạo tối đa (1000 đồng/người/khóa học)	Mức hỗ trợ tối đa cho từng đối tượng (1000 đồng/người/khóa học)		
		Tổng số tiết, giờ/khóa học	Số ngày đào tạo tối thiểu		Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số
14	Lái xe ô tô hạng C	920	115	9.500	6.000	4.000	3.000
15	Đan lưới	420	58	2.990	2.990	2.990	2.990
16	Tin học văn phòng	405	56	3.600	3.600	3.600	3.000
17	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	330	45	3.730	3.730	3.730	3.000
18	Sửa chữa máy nông nghiệp	400	53	3.600	3.600	3.600	3.000
19	Sửa chữa ô tô	420	58	3.850	3.850	3.850	3.000
20	Thuyền trưởng	375	52	3.620	3.620	3.620	3.000
II	Nghề nông nghiệp						
21	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	350	48	4.130	4.130	4.000	3.000
22	Kỹ thuật nuôi ong mật	440	61	5.770	5.770	4.000	3.000
23	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	480	66	4.060	4.060	4.000	3.000
24	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	480	65	4.010	4.010	4.000	3.000
25	Kỹ thuật nuôi lợn rừng	320	44	5.600	5.600	4.000	3.000
26	Kỹ thuật trồng thanh long	480	64	4.000	4.000	4.000	3.000
27	Kỹ thuật trồng nấm	320	44	5.600	5.600	4.000	3.000
28	Kỹ thuật tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	480	63	4.070	4.070	4.000	3.000
29	Trồng ba kích	320	44	5.640	5.640	4.000	3.000
30	Kỹ thuật trồng lúa năng suất cao	480	64	4.000	4.000	4.000	3.000
31	Kỹ thuật trồng dong riềng	320	44	5.630	5.630	4.000	3.000
32	Trồng rau an toàn	440	60	5.790	5.790	4.000	3.000

TT	Tên nghề	Thực hiện chương trình đào tạo		Mức chi phí đào tạo tối đa (1000 đồng/người/khóa học)	Mức hỗ trợ tối đa cho từng đối tượng (1000 đồng/người/khóa học)		
		Tổng số tiết, giờ/khóa học	Số ngày đào tạo tối thiểu		Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số
33	Trồng và chăm sóc cây ăn quả	320	44	5.630	5.630	4.000	3.000
34	Trồng hoa thời vụ	300	41	5.560	5.560	4.000	3.000
35	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt thương phẩm	440	61	4.940	4.940	4.000	3.000
36	Kỹ thuật nuôi giáp xác thương phẩm	440	61	4.970	4.970	4.000	3.000
37	Kỹ thuật nuôi cá biển thương phẩm	440	61	4.980	4.980	4.000	3.000
38	Nuôi cá lồng bè trên biển	440	58	4.000	4.000	4.000	3.000
39	Kỹ thuật nuôi nhuyễn thể thương phẩm	440	61	4.990	4.990	4.000	3.000
40	Kỹ thuật nuôi tôm thẻ chân trắng	440	61	4.970	4.970	4.000	3.000
41	Ương, nuôi ngao, tu hài	440	58	4.000	4.000	4.000	3.000
42	Sản xuất nông lâm kết hợp	440	60	4.000	4.000	4.000	3.000
43	Khuyến nông lâm	440	60	4.070	4.070	4.000	3.000
44	Sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp	440	61	5.770	5.770	4.000	3.000
III	Nhóm các nghề khác	320-440	45-60	4.500	4.500	4.000	3.000

Ấn định danh mục trên gồm: 20 nghề phi nông nghiệp, 24 nghề nông nghiệp và nhóm các nghề khác./.